



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG NHÀ
Số: 313/QĐ-UBND
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Mường nhà, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh, cơ sở giáo dục được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG NHÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;
Căn cứ Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;
Xét đề nghị của Trường phòng Văn hóa - Xã hội xã tại Tờ trình số 18/TT-VHXH, ngày 11/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh, cơ sở giáo dục được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025) trên địa bàn xã Mường nhà, cụ thể như sau:

1. Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi: 257.920.000 đồng.
2. Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ: 96.000.000 đồng.
3. Kinh phí giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ: 64.800.000 đồng.

Tổng kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2025: 418.720.000 đồng. (Bảng chữ: Bốn trăm mười tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn). (Có biểu tổng hợp kinh phí và danh sách chi tiết học sinh được thụ hưởng kèm theo).

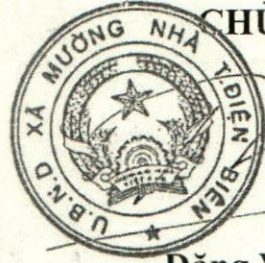
Điều 2. Giao Trường phòng Văn hóa - Xã hội xã phối hợp với Phòng Kinh tế xã chỉ đạo các trường thuộc xã tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ chính sách cho học sinh, cơ sở giáo dục và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng các phòng: Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế. Hiệu trưởng các trường Mầm non và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (b/c);
- LĐ UBND xã;
- Lưu: VT, VHXH;



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Tuấn

TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP TỪ THÁNG 09 ĐẾN HẾT THÁNG 12/2025

Số: 313 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà



ĐVT: Nghìn đồng

ST T	Tên trường	NĐ 105/2020/NĐ-CP							Tổng cộng
		Tiền ăn		Tiền hỗ trợ nấu ăn			GV dạy Lớp ghép, tăng cường tiếng việt		
		Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Số người	Kinh phí	Số người	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5			6=2+5
1	Trường MN Mường Nhà	86	55,040	119	2	19,200	8	14,400	88,640
2	Trường MN Pu Lau	64	40,960	64	1	9,600	5	9,000	59,560
3	Trường MN Phu Luông	131	83,840	131	3	28,800	10	18,000	130,640
4	Trường MN Mường Lói	122	78,080	180	4	38,400	13	23,400	139,880
Tổng cộng:		403	257,920	494	10	96,000	36	64,800	418,720

ĐVT: Nghìn đồng

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO ĐƯỢC HỖ TRỢ ẨM TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP NGÀY 8/9/2020 TỪ THÁNG 09 -> THÁNG 12 NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số: 443... /QĐ -UBND, ngày 11 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Mường Nhà)

Đvt: đồng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
TRƯỜNG MẦM NON XÃ MƯỜNG NHÀ								
1	Vừ Thị Thanh Xuân	2022	Vừ Thị Hoa	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
2	Lâu Thúy Linh	2022	Thào Me Ca	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
3	Vừ A Khánh	2022	Vừ A Quyền	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
4	Vàng Kỳ Dương	2022	Vàng A Pháy	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
5	Lò Tiến Đạt	2022	Lò Thị Hằng	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
6	Sùng Công Minh	2020	Sùng Thị Mái	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
7	Lâu Thị Hoa	2020	Lâu A Cu	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
8	Sùng Thị Vĩ	2020	Sùng A Say	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
9	Vừ Bảo Long	2020	Vừ A Hà	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
10	Sùng A Tuấn	2020	Chá Thị Vả	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
11	Sùng Minh An	2020	Vừ Thị Súa	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
12	Lâu Quyết Thắng	2020	Lâu A Pó	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
13	Lò Trịnh Minh Quang	2020	Trịnh Thị Yên	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
14	Giàng Thị Ai Nhi	2020	Giàng A Chấn	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
15	Vừ Ánh Ngọc	2020	Vừ A Hồ	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
16	Lâu Quang Bảo	2021	Thào Thị Tấu	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
17	Vừ Thiên Hạ	2021	Sùng A Dĩa	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
18	Lường Thái Hoàng	2021	Lường Văn Lý	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
19	Hàng A Tính	2021	Hàng A Sang	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
20	Hạ Thị Lan	2021	Hạ A Khá	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
21	Sùng A Cường	2022	Sùng A Say	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
22	Hạ Mai Phương	2022	Hạ A Chu	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
23	Hạ Thị Mai Nhung	2022	Hạ A Khá	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
24	Hạ Khánh Ngân	2022	Hạ A Dư	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
25	Hoàng Gia Khanh	2020	Hoàng Văn Thành	160.000	Thôn bản đặc biệt khó khăn	4	640.000	
26	Lò Thanh Tùng	2021	Lò Văn Quyết	160.000	Cận Nghèo	4	640.000	
27	Vàng Xuân Trường	2021	Vàng A Chia	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
28	Lò Nguyệt Cát	2021	Lường Thủy Thu	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
29	Vàng Anh Vy	2021	Vừ A Công	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
30	Và Minh Hiếu	2021	Và A Súa	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
31	Vũ Bảo Ngọc	2021	Lò Văn Hạc	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
32	Thào Thị Vy	2020	Thào A Chua	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
33	Cử Dương Phi	2020	Cử A Sớ	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
34	Sùng A Châu	2020	Sùng A Công	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
35	Sùng Thị Kim Chi	2020	Sùng A Thái	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
36	Sùng A Minh	2020	Sùng A Chử	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
37	Sùng Duy Kiên	2021	Sùng A Tà	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
38	Thào A Minh	2022	Thào A Chua	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
39	Thào Ly Na	2021	Thào A Châu	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
40	Thào Thị Mái	2022	Thào A Hù	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
41	Sùng Thị Si	2022	Sùng A Thái	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
42	Lường Thị Hà Vy	2020	Quảng Thị Ninh	160.000	Hộ cận nghèo	4	640.000	
43	Lầu A Xư	2020	Vừ A Ly	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
44	Lầu A Ca	2022	Vừ A Ly	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
45	Giàng A Như	2020	Giàng A Vãnh	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
46	Mùa Thị Lú	2020	Mùa A Tòa	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
47	Lầu Thị Ia	2020	Lầu A Chua	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
48	Giàng Thị Thu	2020	Giàng A Dĩa	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
49	Vàng Thị Vít	2020	Vàng A Sà	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
50	Ly Thị La	2021	Hạ Thị Vá	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
51	Lầu Thị Súa	2022	Vừ Thị Dánh	160.000	Xã có ĐKKT-XHĐBKK	4	640.000	
52	Vàng Thị Ánh	2021	Vàng A Sà	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
53	Sông A Na	2021	Sông Bả Sùng	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
54	Mùa A Khánh	2022	Mùa A Tòa	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
55	Giàng A Cừ	2022	Giàng A Vênh	160.000	Hộ nghèo	4	640.000	
56	Hạ Thị Đũa Chi	2020	Hạ A Hồng	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
57	Vừ A Tá	2020	Vừ A Dénh	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
58	Hạ A Sơn	2020	Vừ Thị Sur	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
59	Hạ Thị Dũa	2020	Hạ A Dính	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
60	Hạ Thị Cống	2020	Hạ A Tòa	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
61	Vừ A Xanh	2020	Vàng Thị Vừ	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
62	Vừ A Hạng	2020	Vừ A Nénh	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
63	Vàng A Phù	2020	Vàng A Xanh	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
64	Hạ A Hà	2021	Hạ A Thénh	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
65	Hạ A Thuý	2021	Hạ Gà Thái	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
66	Hạ A Dé	2021	Hạ A Hồng	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
67	Vừ A Phù	2021	Vừ A Chứ	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
68	Vừ A Trường	2021	Vừ A Gừ	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
69	Vừ Thị La	2021	Vừ Thị Sur	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
70	Vừ Thị Xi	2021	Vừ A Say	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
71	Hạ A Cường	2021	Hạ A Sénh	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
72	Vừ Thị Hoa	2021	Vàng Thị Vừ	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ. Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Đối tượng (Hộ nghèo, cận nghèo, ĐKKT-XHĐBKK, mồ côi, con liệt sỹ, Khuyết tật)	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ 4 tháng cuối năm 2025	Ghi chú
73	Hạ Thị Thu Biên	2021	Hạ A Tủa	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
74	Hạ Thị Chứ	2021	Hạ A Chổng	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
75	Vừ Thị Lầu	2021	Vừ A Tháy	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
76	Ly T. Nguyệt Phương	2021	Ly A Pó	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
77	Hạ A Xài	2022	Hạ A Và	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
78	Hạ Lê Vi	2022	Hạ A Tủa	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
79	Và A Châu	2022	Và A Mùa	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
80	Vừ Thị Ánh	2022	Vừ A Dụ	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
81	Vừ Thị Dinh	2022	Vừ A Sênh	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
82	Hạ Thị Ngọc My	2022	Sùng Thị Ly	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
83	Giàng Du Thiên	2022	Giàng A Cừ	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
84	Lầu Minh Thắng	2022	Lầu A Chu	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
85	Hạ Thị Lừ	2022	Hạ A Tro	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	
86	Thào Phương Cảnh	2022	Thào A Cho	160.000	Thôn, bản ĐBKK	4	640.000	